

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-PT  
Ngày 16-3-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đức Hùng.

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Việt Minh;  
Ông Lương Thanh Chín;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:** Bà Võ Thị Phương Linh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2020/QĐPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 90/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 05/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2021/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Hiệp Hòa, xã Tân Hải, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Vũ Hà L, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Phước Tiến, xã Tân Phước, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2020). (có mặt)

2. Bị đơn:

Bà Trần Thị H, sinh năm: 1964; (có mặt)

Địa chỉ: thôn Hiệp Hòa, xã Tân Hải, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Phan Quỳnh Diễm C, Luật sư Công ty luật B.C.M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương(có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Thanh S, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Hiệp Hòa, xã Tân Hải, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị H là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Nguyên đơn trình bày:**

Từ năm 2016 đến năm 2018, bà Nguyễn Thị Mai T cho bà Trần Thị H vay 04 lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng cụ thể:

Lần 1: Ngày 21/8/2016 cho vay 40.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng;

Lần 2: Ngày 25/11/2016 cho vay 20.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 27/11/2018 cho vay 20.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 28/12/2018 cho vay 20.000.000 đồng;

Hai bên thỏa thuận lãi suất khoảng 1,67%/tháng, bà Trần Thị H có trả lãi đến tháng 01 năm 2020 nhưng số tiền cụ thể bà Nguyễn Thị Mai T không nhớ vì không có sổ sách theo dõi. Hai bên chỉ thỏa thuận khi cần lấy lại tiền thì thông báo cho bà Trần Thị H trong một tháng thì bà Trần Thị H hoàn trả đầy đủ. Tuy nhiên cho đến nay bà Nguyễn Thị Mai T đã 03 lần thông báo lấy lại tiền nhưng bà Trần Thị H không hoàn trả. Nay bà Nguyễn Thị Mai T yêu cầu buộc bà Trần Thị H phải trả lại số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, bản tự khai ngày 23/5/2020 bà Nguyễn Thị Mai T thừa nhận bà Trần Thị H có trả lãi đến hết năm 2019. Biên bản hòa giải ngày 05/6/2020, bà Nguyễn Thị Mai T thừa nhận bà Trần Thị H trả lãi 4.000.000đồng/tháng và đã trả lãi hết năm 2019. Sau đó người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mai T đã thay đổi lời khai không thừa nhận bà

Trần Thị H đã trả lãi với mức lãi suất 4.000.000 đồng/tháng. Lý do thay đổi lời khai là do khoản nợ quá lâu, đồng thời do bức xúc nên khai không chính xác. Vì vậy bà Nguyễn Thị Mai T không đồng ý ý kiến của bà Trần Thị H về việc đã trả lãi 122.800.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H đòi số tiền lãi đã trả cao hơn lãi suất quy định là 73.298.630 đồng để trừ vào nợ gốc.

**Bị đơn trình bày:**

Bà Trần Thị H thừa nhận từ năm 2016 đến năm 2018 có vay tiền của bà Nguyễn Thị Mai T 04 lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, bà đã trả lãi đầy đủ từ khi vay cho đến tháng 01/2020, từ tháng 01/2020 cho đến nay do dịch bệnh nên bà không trả lãi. Số tiền lãi và mức lãi bà đã trả cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 21/8/2016 vay 40.000.000 đồng, lãi 4%/tháng đã trả lãi 65.600.000 đồng;

Lần 2: Ngày 25/11/2016 vay 20.000.000 đồng, lãi 4%/tháng đã trả lãi 30.400.000 đồng;

Lần 3: Ngày 27/11/2018 vay 20.000.000 đồng, lãi 4%/tháng đã trả lãi 11.200.000 đồng;

Lần 4: Ngày 28/12/2018 vay 20.000.000 đồng, lãi 6%/tháng đã trả lãi 15.600.000 đồng;

Tổng cộng lãi suất bà đã trả cho bà Nguyễn Thị Mai T là 122.800.000 đồng nhưng khi trả lãi bà và bà T không viết giấy tờ xác nhận nên không có tài liệu gì chứng minh. Do mức lãi suất bà đã trả cho nguyên đơn là quá cao so với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vượt quá 20%/năm. Do trả lãi cao nên ngày 10/6/2020 bà đã có yêu cầu phản tố với bà Nguyễn Thị Mai T như sau:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mức lãi suất cho vay không vượt quá 20%/năm. Theo mức lãi suất quy định trên thì với số tiền và thời gian vay tính đến tháng 01/2020 thì bà chỉ phải trả lãi cho bà Nguyễn Thị Mai T là 49.501.370 đồng. Trên thực tế bà đã trả lãi cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền là 122.800.000 đồng, như vậy bà đã thanh toán dư ra theo quy định là 73.298.630 đồng ( $122.800.000 \text{ đồng} - 49.501.370 \text{ đồng} = 73.298.630 \text{ đồng}$ ). Hiện nay bà yêu cầu căn trừ số lãi đã trả dư vào số tiền gốc cụ thể:  $100.000.000 \text{ đồng gốc} - 73.298.630 \text{ đồng trả lãi dư} = 26.701.370 \text{ đồng}$ . Như vậy theo bà thì hiện nay bà xác định chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 26.701.370 đồng và đồng ý trả số tiền này.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Ông Võ Thanh S là chồng bà Trần Thị H, khi vay tiền thì ông không biết, nay ông biết sự việc và cũng đồng ý trả nợ cho bà Nguyễn Thị Mai T. Ông cũng thống nhất phải trừ số tiền lãi đã trả thừa, còn lại bao nhiêu sẽ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mai T.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã L, đã quyết định:***

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463, 465, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T.

Buộc bà Trần Thị H và ông Võ Thanh S phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mai T 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H với số tiền yêu cầu cản trừ nợ gốc là 73.298.630 đồng (Bảy mươi ba triệu hai trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên cản trừ số tiền lãi đã thanh toán vượt lãi suất quy định của pháp luật, số tiền 73.298.630 đồng vào phần nợ gốc mà bà Nguyễn Thị Mai T đã yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mai T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị H trình bày: Tại phiên họp ngày 05/6/2020, nguyên đơn đã thừa nhận cho bị đơn vay với lãi suất 4.000.000đ/100.000.000đ/tháng, lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai bị đơn. Việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi lời khai là không đúng thực tế. Đề nghị Tòa án chấp nhận mức lãi suất do nguyên đơn khai Tại phiên họp ngày 05/6/2020, tính lại lãi suất phải trả theo quy định của

pháp luật, lãi suất thực tế bị đơn đã trả để trừ phần lãi suất vượt quá quy định vào nợ gốc.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Do lãi suất các đương sự thỏa thuận cao hơn lãi suất quy định của pháp luật. Vì vậy đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, tính lại tiền lãi bị đơn đã trả thực tế và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Phần lãi đã trả vượt quá được trừ vào nợ gốc và buộc bị đơn trả số tiền còn lại theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Trần Thị H kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

- Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Bà Nguyễn Thị Mai T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu của bị đơn về việc tính lại tiền lãi đã trả để căn trừ vào nợ gốc là yêu cầu phản tố, là chưa đúng quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì yêu cầu của bị đơn cùng với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Về số tiền nợ gốc:

Bà Nguyễn Thị Mai T trình bày bà Trần Thị H có vay của bà và còn nợ số tiền 100.000.000 đồng. Bà Trần Thị H thừa nhận có vay và còn nợ bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 100.000.000 đồng. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân

sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, việc bà Trần Thị H còn nợ bà Nguyễn Thị Mai T 100.000.000 đồng là có thật.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị H yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã trả:

Bà Nguyễn Thị Mai T và bà Trần Thị H cùng thống nhất về số lần vay, số tiền vay mỗi lần, thời điểm vay và thời gian đã trả lãi từ khi vay cho đến hết năm 2019.

Khi vay tiền các bên không lập văn bản thể hiện mức lãi suất. Tuy nhiên tại biên bản phiên họp ngày 05/6/2020 do Tòa án nhân dân thị xã L lập, bà Nguyễn Thị Mai T thừa nhận cho bà Trần Thị H vay với lãi suất là 4.000.000đồng/100.000.000đồng/tháng. Lời khai của bà T phù hợp với lời khai của bà Trần Thị H về mức lãi suất của lần vay ngày 21/8/2016, 25/11/2016, 27/11/2018. Riêng lần vay ngày 28/12/2018, bà H trình bày vay với lãi suất 6%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại đơn trình bày ngày 06/6/2020, bà Nguyễn Thị Mai T cho rằng việc bà trình bày về mức lãi suất như tại biên bản phiên họp ngày 05/6/2020 là do bức xúc nên có nhầm lẫn. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày bà T cho vay với lãi suất 1,67%/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mai T giữ nguyên ý kiến về việc bà T cho bà Trần Thị H vay với lãi suất 1,67%/tháng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh lời khai của bà Nguyễn Thị Mai T về mức lãi suất cho vay 4.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng là do bị nhầm lẫn, đe dọa, cưỡng ép nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà T về mức lãi suất 1,67%/tháng. Có căn cứ xác định mức lãi suất bà Nguyễn Thị Mai T thỏa thuận cho bà Trần Thị H vay là 4.000.000đồng/100.000.000đồng/tháng (tương đương 4%/tháng). Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn bà Trần Thị H không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là chưa xem xét đánh giá đúng quy định về nghĩa vụ chứng minh tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bởi lẽ mức lãi suất mà bị đơn trình bày đã được nguyên đơn thừa nhận.

Do mức lãi suất các bên thỏa thuận là 4%/tháng cao hơn lãi suất quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

1. Tiền lãi theo quy định pháp luật tính đến ngày 31/12/2019:

- Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Ngày 21/8/2016, vay 40.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, số tiền lãi là **13.000.000 đồng**, trong đó:

Lãi trong hạn:  $40.000.000 \text{ đồng} \times (9\% \times 150\%) / 12 \times 06 \text{ tháng} = 2.700.000 \text{ đồng}$ ;

Lãi quá hạn:  $(40.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / 12 \times 34 \text{ tháng}) + (40.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / 12 / 30 \times 10 \text{ ngày}) = 10.300.000 \text{ đồng}$ ;

+ Ngày 25/11/2016, vay 20.000.000 đồng, không kỳ hạn, số tiền lãi là:  $(20.000.000 \text{ đồng} \times (9\% \times 150\%) / 12 \times 37 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times (9\% \times 150\%) / 12 / 30 \times 06 \text{ ngày}) = \mathbf{8.355.000 \text{ đồng}}$ ;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Ngày 27/11/2018, vay 20.000.000 đồng, không kỳ hạn, số tiền lãi là:  $(20.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / 12 \times 13 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / 12 / 30 \times 04 \text{ ngày}) = \mathbf{4.377.777,7778 \text{ đồng}}$ ;

+ Ngày 28/12/2018, vay 20.000.000 đồng, không kỳ hạn, số tiền lãi là:  $(20.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / 12 \times 12 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 20\% / 12 / 30 \times 03 \text{ ngày}) = \mathbf{4.033.333,3333 \text{ đồng}}$ ;

2. Tiền lãi thực tế bị đơn đã trả cho nguyên đơn tính đến ngày 31/12/2019 như sau:

- Ngày 21/8/2016, vay 40.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, số tiền lãi là:  $(40.000.000 \text{ đồng} \times 4\% \times 40 \text{ tháng}) + (40.000.000 \text{ đồng} \times 4\% / 30 \times 10 \text{ ngày}) = \mathbf{64.533.333,33 \text{ đồng}}$ ;

- Ngày 25/11/2016, vay 20.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, số tiền lãi là:  $(20.000.000 \text{ đồng} \times 4\% \times 37 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 4\% / 30 \times 06 \text{ ngày}) = \mathbf{29.760.000 \text{ đồng}}$ ;

- Ngày 27/11/2018, vay 20.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, số tiền lãi là:  $(20.000.000 \text{ đồng} \times 4\% \times 13 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 4\% / 30 \times 04 \text{ ngày}) = \mathbf{10.506.666,67 \text{ đồng}}$ ;

- Ngày 28/12/2018, vay 20.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, số tiền lãi là:  $(20.000.000 \text{ đồng} \times 4\% \times 12 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 4\% / 30 \times 03 \text{ ngày}) = \mathbf{9.680.000 \text{ đồng}}$ ;

Tổng số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là 29.766.111,1111 đồng, nhưng tiền lãi thực tế bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 114.480.000 đồng. Như vậy bị đơn đã trả vượt quá mức lãi suất quy định số tiền là 84.713.888,89 đồng. Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao, số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định được trừ vào nợ gốc 100.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại là 15.286.111,11 đồng. Do số tiền lẻ đến 111 đồng sẽ không thi hành án được nên cần làm tròn là 15.286.000 đồng.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị H và ông Võ Thanh S phải trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 15.286.000 đồng.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền không được chấp nhận là 84.714.000 đồng; Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền phải trả; Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã L.

Áp dụng Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T. Buộc bà Trần Thị H và ông Võ Thanh S phải trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 15.286.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị H và ông Võ Thanh S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 764.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 001282 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân



sự thị xã L. Hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí là 1.086.000 đồng (Một triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng);

- Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.235.000 đồng (Bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0022756 ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L;

**3. Về án phí dân sự phúc thẩm:**

Hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001390 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/3/2021).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thị xã L;
- Chi Cục THADS thị xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(Đã ký)

**Vũ Đức Hùng**